

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức có đất thu hồi do GPMB thực hiện dự án Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn (Đợt 02)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05/10/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019, Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 và Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc Ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4044/QĐ-UBND ngày 03/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự án Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp để lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân tại phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 1962/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi do GPMB thực hiện dự án Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn (Đợt 01);

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn tại Tờ trình số 05/TTr-HĐBTGPMB ngày 07/10/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1232/TTr-STNMT ngày 11/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức có đất thu hồi do GPMB thực hiện dự án Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn (Đợt 02), với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng (2%) là **2.539.171.782 đồng** (Bằng chữ: Hai tỷ, năm trăm ba mươi chín triệu, một trăm bảy mươi một nghìn, bảy trăm tám mươi hai đồng), trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 2.489.384.100 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác bồi thường GPMB (2%): 49.787.682 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 4.979.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 3.485.000 đồng).

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Nguồn vốn thực hiện: Vốn ngân sách tỉnh.

Điều 2. Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tuấn Thanh;
- Lưu: VT, K10.

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ - ĐỢT 02
Dự án: Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn
Địa điểm: Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi trong MB	Diện tích đất thu hồi ngoài MB	Tổng diện tích thu hồi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Tổng cộng
						Bồi thường về đất nông nghiệp	Bồi thường về cây trồng	Bồi thường về vật kiến trúc	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(6)+...+(10)
I	Bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân										
1	Trần Thệ Hải (chết), con Trần Văn Sử đại diện (chuyển nhượng bằng giấy viết tay cho ông Nguyễn Văn Luyện và ông Phạm Ngọc Đức năm 2021)	Tổ 1, KV5, P. Bùi Thị Xuân	61,1	185,4	246,5	40.130.200					40.130.200
2	Nguyễn Văn Luyện	Tổ 2, KV5, P. Bùi Thị Xuân					1.109.250				1.109.250
3	Trần Chín	Tổ 4, KV2, P. Bùi Thị Xuân	734,4		734,4	119.560.320	4.864.800	7.000.000			131.425.120
4	Phan Văn Mủ	Tổ 2, KV5, P. Bùi Thị Xuân	125,0		125,0	20.350.000	562.500				20.912.500
5	Đoàn Hòa (chết), con Đoàn Hoàng đại diện kê khai	Tổ 5, KV1, P. Bùi Thị Xuân		724,2	724,2	117.899.760	3.258.900		321.544.800	25.326.000	468.029.460
6	Nguyễn Sơn (nhận chuyển nhượng)	Tổ 6, KV5, P. Bùi Thị Xuân		839,6	839,6	136.686.880	3.778.200		372.782.400	4.824.000	518.071.480
7	Nguyễn Thị Mừng (nhận thừa kế)	Tổ 5, KV5, P. Bùi Thị Xuân		287,7	287,7	46.837.560	1.294.650		127.738.800	2.412.000	178.283.010
8	Nguyễn Biệp (chết), con Nguyễn Văn Hiệp đại diện kê khai	Tổ 6, KV5, P. Bùi Thị Xuân		295,7	295,7	48.139.960	1.330.650		131.290.800	20.502.000	201.263.410
9	Nguyễn Nững	Tổ 6, KV5, P. Bùi Thị Xuân		235,9	235,9	38.404.520	1.061.550		104.739.600	8.442.000	152.647.670
10	Phan Thanh Mới	Tổ 4, KV5, P. Bùi Thị Xuân						5.250.000			5.250.000
11	Nguyễn Văn Hưng	Tổ 5, KV5, P. Bùi Thị Xuân						10.500.000			10.500.000
12	Nguyễn Châu Sơn	Tổ 6, KV5, P. Bùi Thị Xuân						5.600.000			5.600.000

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi trong MB	Diện tích đất thu hồi ngoài MB	Tổng diện tích thu hồi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Tổng cộng
						Bồi thường về đất nông nghiệp	Bồi thường về cây trồng	Bồi thường về vật kiến trúc	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(6)+...+(10)
II	Hỗ trợ ổn định đời sống cho các hộ gia đình đã được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ (Đợt 01) tại Quyết định số 1962/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Bình Định										
13	Nguyễn Năng	Tổ 5, KV3, P. Bùi Thị Xuân								20.502.000	20.502.000
14	Trần Thế Luận (chết), con Trần Thị Mỹ Loan đại diện kê khai	Tổ 2, KV1, P. Bùi Thị Xuân								24.120.000	24.120.000
15	Nguyễn Thọ (chết), con Nguyễn Văn Tân đại diện kê khai	Tổ 10, KV4, P. Bùi Thị Xuân								27.738.000	27.738.000
16	Huỳnh Văn Sang	Tổ 1, KV3, P. Bùi Thị Xuân								13.266.000	13.266.000
17	Hồ Văn Lượng (chết), vợ Võ Thị Thanh đại diện kê khai	Tổ 1, KV1, P. Bùi Thị Xuân								21.708.000	21.708.000
18	Thái Cường (chết), con Thái Thị Hoa đại diện kê khai	Tổ 3, KV2, P. Bùi Thị Xuân								31.356.000	31.356.000
19	Thái Văn Thom (chết), con Thái Văn Trực đại diện kê khai	Tổ 1, KV2, P. Bùi Thị Xuân								4.824.000	4.824.000
20	Nguyễn Văn Lang (chết), con Nguyễn Minh Thư đại diện kê khai	Tổ 10, KV4, P. Bùi Thị Xuân								38.592.000	38.592.000
21	Hồ Chí Nhân (chết), con Hồ Trọng Nguu đại diện kê khai	Tổ 1, KV3, P. Bùi Thị Xuân								31.356.000	31.356.000
22	Đặng Hạp (chết), con Đặng Văn Nhân đại diện kê khai	Tổ 9, KV4, P. Bùi Thị Xuân								45.828.000	45.828.000
23	Hoàng Thị Vy (chết), con Lê Hồng Quân đại diện kê khai	Tổ 1, KV7, P. Bùi Thị Xuân								19.296.000	19.296.000
24	Phan Hoàng (chết), vợ Hồ Thị Tặng đại diện kê khai	Tổ 5, KV4, P. Bùi Thị Xuân								9.648.000	9.648.000
25	Trần Công	Tổ 8, KV3, P. Bùi Thị Xuân								28.944.000	28.944.000
26	Trần Văn Phú	Tổ 4, KV5, P. Bùi Thị Xuân								13.266.000	13.266.000
27	Nguyễn Danh (chết), con Nguyễn Ngọc đại diện kê khai	Tổ 4, KV5, P. Bùi Thị Xuân								16.884.000	16.884.000
28	Nguyễn Ngọc Phước (chết), vợ Lê Thị Hồng đại diện kê khai	Tổ 5, KV5, P. Bùi Thị Xuân								9.648.000	9.648.000

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi trong MB	Diện tích đất thu hồi ngoài MB	Tổng diện tích thu hồi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Tổng cộng
						Bồi thường về đất nông nghiệp	Bồi thường về cây trồng	Bồi thường về vật kiến trúc	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(6)+...+(10)
29	Trần Anh (chết), con Trần Thừa đại diện kê khai	Tổ 4, KV2, P. Bùi Thị Xuân								28.944.000	28.944.000
30	Huỳnh Ngọc Chính	Tổ 2B, KV1, P. Bùi Thị Xuân								19.296.000	19.296.000
31	Tô Tấn Tài (chết), con Tô Tấn Dũng đại diện kê khai	Tổ 2, KV4, P. Bùi Thị Xuân								57.888.000	57.888.000
32	Trần Thị Lạc	Tổ 3, KV4, P. Bùi Thị Xuân								16.884.000	16.884.000
33	Ngô Diêm (chết), vợ Lê Thị Kháng đại diện kê khai	Tổ 2, KV2, P. Bùi Thị Xuân								13.266.000	13.266.000
34	Lê Thị Đàm	Tổ 4, KV5, P. Bùi Thị Xuân								14.472.000	14.472.000
35	Nguyễn Thị Xuân Hường	Tổ 5, KV5, P. Bùi Thị Xuân								31.356.000	31.356.000
36	Lê Thanh Sang	Tổ 2, KV1, P. Bùi Thị Xuân								18.090.000	18.090.000
37	Phan Văn Cương	Tổ 6, KV5, P. Bùi Thị Xuân								18.090.000	18.090.000
38	Nguyễn Thị Nhung (chết), con Trương Văn Phai đại diện kê khai	Tổ 6, KV5, P. Bùi Thị Xuân								2.412.000	2.412.000
39	Phan Phụng (chết), con Phan Anh Tôn đại diện kê khai	Tổ 4, KV5, P. Bùi Thị Xuân								27.738.000	27.738.000
40	Nguyễn Xuân Minh	Tổ 5, KV5, P. Bùi Thị Xuân								25.326.000	25.326.000
41	Tổng Thị Đền	Tổ 2, KV5, P. Bùi Thị Xuân								13.266.000	13.266.000
42	Phan Thị Ngai	Tổ 2, KV7, P. Bùi Thị Xuân								21.708.000	21.708.000
43	Nguyễn Thị Lang (chết), con Nguyễn Hữu Lộc đại diện kê khai	Tổ 5, KV5, P. Bùi Thị Xuân								31.356.000	31.356.000
44	Phan Thanh Ba	Tổ 4, KV5, P. Bùi Thị Xuân								20.502.000	20.502.000
45	Phan Quyền (chết), con Phan Thanh Đề đại diện kê khai	Tổ 6, KV5, P. Bùi Thị Xuân								6.030.000	6.030.000
46	Trần Thị Thử	Tổ 4, KV3, P. Bùi Thị Xuân								1.206.000	1.206.000

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi trong MB	Diện tích đất thu hồi ngoài MB	Tổng diện tích thu hồi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Tổng cộng
						Bồi thường về đất nông nghiệp	Bồi thường về cây trồng	Bồi thường về vật kiến trúc	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(6)+...+(10)
47	Phạm Văn Định	Tổ 6, KV5, P. Bùi Thị Xuân								2.412.000	2.412.000
48	Phạm Văn Điều	Tổ 6, KV5, P. Bùi Thị Xuân								2.412.000	2.412.000
49	Nguyễn Sinh Ngọc	Tổ 4, KV5, P. Bùi Thị Xuân								1.206.000	1.206.000
50	Nguyễn Thị Sáu (nhận chuyển nhượng)	Tổ 2, KV1, P. Trần Quang Diệu								1.206.000	1.206.000
51	Nguyễn Thị Kim Hương (nhận chuyển nhượng)	Tổ 9, KV4, P. Bùi Thị Xuân								2.412.000	2.412.000
52	Phan Thanh Mai (nhận chuyển nhượng)	Tổ 11, KV7, P. Bùi Thị Xuân								4.824.000	4.824.000
53	Tổng Thái và Huỳnh Thị Liên (nhận chuyển nhượng)	Tổ 4, KV5, P. Bùi Thị Xuân								4.824.000	4.824.000
54	Nguyễn Xuân Phương (nhận thừa kế)	Tổ 4, KV5, P. Bùi Thị Xuân								4.824.000	4.824.000
55	Phan Thị Hiền (được tặng cho)	Tổ 5, KV5, P. Bùi Thị Xuân								1.206.000	1.206.000
56	Nguyễn Phương (nhận thừa kế)	Tổ 4, KV5, P. Bùi Thị Xuân								2.412.000	2.412.000
57	Trần Thị Bích Vân (được tặng cho)	Tổ 8, KV3, P. Bùi Thị Xuân								1.206.000	1.206.000
58	Trần Đình Cường (được tặng cho)	Tổ 6, KV5, P. Bùi Thị Xuân								2.412.000	2.412.000
III	Tổ chức										
59	UBND phường Bùi Thị Xuân	Số 242 Âu Cơ, KV2, P. Bùi Thị Xuân	3.962,1		3.962,1	0	0	0			0
A	TỔNG CỘNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ		4.882,6	2.568,5	7.451,1	568.009.200	17.260.500	28.350.000	1.058.096.400	817.668.000	2.489.384.100
B	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG (2%)										49.787.682
	TỔNG CỘNG (A+B)										2.539.171.782

Bảng chữ: Hai tỷ, năm trăm ba mươi chín triệu, một trăm bảy mươi mốt nghìn, bảy trăm tám mươi hai đồng.